

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN

Bản án số: 50/2024/DS-ST

Ngày 16 - 4 - 2024

V/v “Tranh chấp HĐ vay tài sản và đòi
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Thúy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông La Văn Việt

2. Bà Trần Thị Đổi

Thư ký phiên tòa: Nguyễn Thị Kim Thoa - Thư ký Toà án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lê Hiền - Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 518/2023/TL-ST ngày 05 tháng 10 năm 2023 về việc: “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản và Đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 290/2023/QĐXXST - DS ngày 16 tháng 01 năm 2024, giữa:

1. **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1987 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. **Bị đơn:** Bà Lê Thị Tuyết N, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An

3. **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Bà Phan Thị Ánh N1, sinh năm 1980. Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An (vắng mặt).

3.2. Ông Hoàng Thanh T1, sinh năm 1979. Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An (vắng mặt).

3.3. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1989. Địa chỉ: A, A N, phường T, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

3.4. Bà Huỳnh Thị Bích T3, sinh năm 1988. Địa chỉ: 5 Ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 7 năm 2023 và các lời trình bày tiếp theo tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn ông [Nguyễn Văn T](#) trình bày như sau:

Ngày 03/02/2023, ông có đưa bà [Lê Thị Tuyết N](#) 01 căn cước công dân tên [Nguyễn Văn T](#) (bản chính), sổ hộ khẩu (bản photo); Giấy đăng ký kết hôn (bản photo) và 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất bản chính. Cụ thể thửa đất 115 tờ bản đồ 9 [xã M, huyện Đ, tỉnh Long An](#) có diện tích 2.272,6m². Giấy số CI706277 ngày cấp 31/8/2017; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 0265540 số vào sổ cấp giấy số CS 13418 do Sở tài nguyên và môi trường cấp ngày 20/11/2020 thuộc thửa 606 tờ bản đồ số 10 [xã M](#) diện tích 11.446,1m². Loại đất trồng cây hàng năm. Mục đích là ông nhờ bà [N](#) làm thủ tục vay Ngân hàng dùm ông 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng) để ông làm ăn vì trước đây ông cũng có nhờ bà [N](#) vài lần làm thủ tục vay Ngân hàng nhanh gọn nên nay ông tiếp tục nhờ. Bà [N](#) có tạm ứng trước cho ông 150.000.000 đồng để ông xoay sở việc gia đình. Sau đó ông có trả lại bà [N](#) 20.000.000 đồng. Sau khi bà [N](#) nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông thì bà [N](#) có dẫn cán bộ Ngân hàng xuống thẩm định đất làm cho ông rất tin tưởng. Tuy nhiên sau ba tháng kể từ ngày nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà [N](#) có tình né tránh ông có liên lạc nhưng không được. Nay ông được biết bà [N](#) lấy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông cầm cho người khác lấy tiền tiêu xài không thông qua ý kiến của ông. Cụ thể bà [N](#) cầm 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 0265540 số vào sổ cấp giấy số CS 13418 do Sở tài nguyên và môi trường cấp ngày 20/11/2020 thuộc thửa 606 tờ bản đồ số 10 [xã M](#) diện tích 11.446,1m² cho bà [Ánh N1](#) vay 800.000.000 đồng; bà [N](#) cầm tiếp một giấy thửa đất 115 tờ bản đồ 9 [xã M, huyện Đ, tỉnh Long An](#) có diện tích 2.272,6m² mang số CI706277 ngày cấp 31/8/2017 cho ông [Hoàng Thanh T1](#) vay 900.000.000 đồng, ông [T1](#) cầm cho bà [Nguyễn Thị T2](#) vay 1.000.000.000 đồng.

Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc bà [N](#) liên đới cùng các ông bà [Phan Thị Ánh N1](#), [Hoàng Thanh T1](#) và [Nguyễn Thị T2](#) trả lại bản chính 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính của ông gồm: Giấy số CI706277 ngày cấp 31/8/2017 tại thửa đất 115 tờ bản đồ 9 [xã M, huyện Đ, tỉnh Long An](#) có diện tích 2.272,6m²; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 0265540 số vào sổ cấp giấy số CS 13418 do Sở tài nguyên và môi trường cấp ngày 20/11/2020 thuộc thửa 606 tờ bản đồ số 10 [xã M](#) diện tích 11.446,1m². Ông tự nguyện trả lại bà [N](#) 130.000.000 đồng. Ngoài ra ông không có ý kiến gì khác.

Bị đơn bà [Lê Thị Tuyết N](#) xác định: bà có giữ 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông [T](#) và 01 bộ hồ sơ vay Ngân hàng của ông [T](#) là đúng. Bởi vì ông [T](#) nhờ bà làm thủ tục vay Ngân hàng dùm ông [T](#). Tuy nhiên trong quá trình làm ăn buôn bán đất đai với những người khác không có tiền bà có lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông [T](#) thửa 606 tờ bản đồ số 10 [xã M](#) Bắc thế cho bà [Ánh N1](#)

vay 800.000.000 đồng và thế cho ông [Thanh T1](#) thửa 115 tờ bản đồ số 9 [xã M](#) Bắc vay 900.000.000 đồng. Qua yêu cầu khởi kiện của ông [T](#) thì bà đồng ý trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông [T](#) nhưng do giấy bà bận thế chấp vay tiền của bà [N1](#) và ông [T1](#). Khi nào có tiền trả những người này bà sẽ chuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về trả cho ông [T](#) còn hiện giờ bà không có tiền. Đối với số tiền ông [T](#) có mượn bà 130.000.000 đồng, bà chưa có nhu cầu đòi ông [T](#) trả trong vụ án này. Khi nào trả giấy cho ông [T](#) thì bà sẽ yêu cầu ông [T](#) trả 30.000.000 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà [Phan Thị Ánh N1](#) trình bày: Ngày 20/3/2023, bà [N](#) có mượn của bà 800.000.000 đồng, bà [N](#) có thế cho bà 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông [Nguyễn Văn T](#) đứng tên tại thửa đất số 606 tờ bản đồ số 10 [xã M, huyện Đ, tỉnh Long An](#) có diện tích là 11.446,1m². Bà [N](#) hứa qua ngày hôm sau là 21/3/2023 trả lại tiền chuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra. Tuy nhiên đến nay bà [N](#) vẫn không trả tiền cho bà. Qua yêu cầu khởi kiện của ông [T](#) đòi lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên là bà không đồng ý. Bà có yêu cầu độc lập là buộc bà [N](#) phải trả cho bà 800.000.000 đồng không yêu cầu tính lãi. Bà xin xét xử vắng mặt tại Tòa án nhân dân các cấp.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông [Hoàng Thanh T1](#) trình bày: Vào tháng 6 năm 2023, bà [N](#) có vay ông số tiền là 900.000.000 đồng để làm tin bà [N](#) có đưa cho ông giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 115 tờ bản đồ số 9 [xã M](#) diện tích 2.272,6m² do ông [Nguyễn Văn T](#) đứng tên nhưng do ông không có tiền nên ông có cầm lại cho bà [Nguyễn Thị T2](#) 1.000.000.000 đồng. Nay qua yêu cầu khởi kiện của ông [T](#) nói trên ông không đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi nào bà [N](#) trả đủ tiền cho ông thì ông sẽ gập bà [T2](#) chuộc lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trả cho bà [N](#), bà [N](#) trả cho ông [T](#). Trong vụ án này ông chưa có yêu cầu khởi kiện đòi bà [N](#) trả ông 900.000.000 đồng. Ông xin xét xử vắng mặt vụ án này tại Tòa án nhân dân các cấp.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà [Nguyễn Thị T2](#) trình bày: Bà có cho ông [Hoàng Thanh T1](#) vay 1.000.000.000 đồng để làm tin thì ông [T1](#) có giao cho bà giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính do ông [Nguyễn Văn T](#) đứng tên thuộc thửa 115 tờ bản đồ số 9 [xã M](#) diện tích 2.272,6m². Khi nào ông [T1](#) trả tiền cho bà thì bà sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông [T1](#), bà không đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông [T](#). Trong vụ án này bà chưa có yêu cầu khởi kiện ông [T1](#) đòi lại số tiền cho vay 1.000.000.000 đồng. Bà xin xét xử vắng mặt tại Tòa án nhân dân các cấp.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà [Huỳnh Thị Bích T3](#) (vợ ông [T](#)) trình bày: Thống nhất yêu cầu khởi kiện của ông [T](#), bà không bổ sung gì và bà xin xét xử vắng mặt tại Tòa án nhân dân các cấp.

Quan điểm kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Việc thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Về trình tự thủ tục đảm bảo theo quy định của tố tụng trong việc thu thập chứng cứ, xác minh. Toà án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ và quyền hạn. Các bên đương sự thực hiện đúng tố tụng về quyền và nghĩa vụ.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông [Nguyễn Văn T](#) buộc các ông bà [N](#), [N1](#), [T1](#) và [T2](#) liên đới trả lại cho ông [T](#) bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông [T](#) đứng tên Giấy số CI706277 ngày cấp 31/8/2017 tại thửa đất 115 tờ bản đồ 9 [xã M, huyện Đ, tỉnh Long An](#) có diện tích 2.272,6m²; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 0265540 số vào sổ cấp giấy số CS 13418 do Sở tài nguyên và môi trường cấp ngày 20/11/2020 thuộc thửa 606 tờ bản đồ số 10 [xã M](#) diện tích 11.446,1m². Trong trường hợp những người có tên nêu trên không trả lại giấy chứng nhận bản chính cho ông [T](#) thì ông [T](#) được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy mới. Trong vụ án này bà [N](#) chưa có yêu cầu ông [T](#) trả lại 130.000.000 đồng nên không đề cập xem xét.

Đối với yêu cầu của bà [N1](#) yêu cầu bà [N](#) trả 800.000.000 đồng đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật cần giải quyết: xét yêu cầu khởi kiện của ông [Nguyễn Văn T](#) nêu trên, Hội đồng xét xử thấy quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án là: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” là những tranh chấp quy định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án. Bị đơn bà [Lê Thị Tuyết N](#) có hộ khẩu thường trú tại [ấp B, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An](#) nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[1.2] Về tư cách tố tụng, thời hiệu và phạm vi giải quyết.

Ông [Nguyễn Văn T](#) khởi kiện được xác định là nguyên đơn; bà [Lê Thị Tuyết N](#) được xác định là bị đơn. Bà [Phan Thị Ánh N1](#), ông [Hoàng Thanh T1](#), bà [Nguyễn Thị T2](#) và bà [Huỳnh Thị Bích T3](#) được xác định là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Tranh chấp hợp đồng tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa ông [T](#) và bà [N](#) thời điểm phát sinh tranh chấp từ tháng 3/2023 đến nay vẫn còn thời hiệu theo quy định Điều 155 và 429 Bộ luật dân sự 2015.

[1.3] Chứng cứ, nghĩa vụ chứng minh và luật áp dụng.

Chứng cứ được các bên xác định: bản sao các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI706277 ngày cấp 31/8/2017 tại thửa đất 115 tờ bản đồ 9 [xã M, huyện Đ, tỉnh Long An](#) có diện tích 2.272,6m²; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA

0265540 số vào sổ cấp giấy số CS 13418 do Sở tài nguyên và môi trường cấp ngày 20/11/2020 thuộc thửa 606 tờ bản đồ số 10 [xã M](#) diện tích 11.446,1m².

Tòa án xét xử trên cơ sở chứng cứ do người khởi kiện, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cung cấp và chứng cứ do Tòa án thu thập khi thấy cần thiết theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Về chứng cứ chứng minh cho lời trình bày các đương sự Tòa án đã thu thập đầy đủ.

Thời điểm phát sinh tranh chấp Bộ luật dân sự 2015 và Luật Đất đai năm 2013 đang có hiệu lực pháp luật nên được áp dụng.

Tòa án lập biên bản về việc công khai chứng cứ, hòa giải và đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung. Tòa án xét xử trong phạm vi đương sự có yêu cầu.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Đối với yêu cầu của ông [T](#) đề nghị bà [N](#) phải trả lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI706277 ngày cấp 31/8/2017 tại thửa đất 115 tờ bản đồ 9 [xã M, huyện Đ, tỉnh Long An](#) có diện tích 2.272,6m²; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 0265540 số vào sổ cấp giấy số CS 13418 do Sở tài nguyên và môi trường cấp ngày 20/11/2020 thuộc thửa 606 tờ bản đồ số 10 [xã M](#) diện tích 11.446,1m². Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo lời trình bày của ông [T](#) là nhờ bà [N](#) làm dịch vụ hồ sơ vay Ngân hàng. Bà [N](#) cũng thừa nhận rằng ông [T](#) nhờ bà làm dịch vụ hồ sơ vay Ngân hàng và bà có giữ 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông [T](#) và bộ hồ sơ vay Ngân hàng của ông [T](#) là đúng nhưng vì túng quẫn bà có thể một giấy thửa 606 tờ bản đồ số tờ bản đồ số 10 [xã M](#) diện tích 11.446,1m² cho bà [N1](#) để vay tiền là 800.000.000 đồng, bà [N](#) thế chấp cho ông [T1](#) Giấy chứng nhận số CI706277 ngày cấp 31/8/2017 tại thửa đất 115 tờ bản đồ 9 [xã M, huyện Đ, tỉnh Long An](#) có diện tích 2.272,6m² vay 900.000.000 đồng, ông [T1](#) thế chấp giấy này cho bà [T2](#) vay 1.000.000.000 đồng. Việc bà [N](#) thế chấp giấy chứng nhận của ông [T](#) cho bà [N1](#) và ông [T1](#); ông [T1](#) thế cho bà [T2](#) đều không thông qua ý kiến của ông [T](#). Do đó cần buộc bà [N](#) liên đới cùng các ông bà [T1](#), [N1](#) và [T2](#) phải trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông [T](#). Cụ thể giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI706277 ngày cấp 31/8/2017 tại thửa đất 115 tờ bản đồ 9 [xã M, huyện Đ, tỉnh Long An](#) có diện tích 2.272,6m²; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 0265540 số vào sổ cấp giấy số CS 13418 do Sở tài nguyên và môi trường cấp ngày 20/11/2020 thuộc thửa 606 tờ bản đồ số 10 [xã M](#) diện tích 11.446,1m². Trong trường hợp những người nêu trên không trả thì ông [T](#) được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

[2.2]. Đối với ý kiến của ông [T](#) tự nguyện trả lại cho bà [N](#) 130.000.000 đồng nhưng bà [N](#) không có yêu cầu đòi nên không đề cập xem xét trong vụ án này.

[2.3]. Đối với yêu cầu độc lập của bà [N1](#) về việc yêu cầu bà [N](#) trả 800.000.000 đồng. Bà [N](#) cũng thừa nhận việc này nên cần buộc bà [N](#) trả bà [N1](#) 800.000.000 đồng.

[2.4]. Ông [T1](#) chưa có yêu cầu bà [N](#) trả 900.000.000 đồng trong vụ án này nên không đề cập xem xét.

[2.5]. Bà [T2](#) không có yêu cầu ông [T1](#) trả 1.000.000.000 đồng trong vụ án này nên không đề cập xem xét.

[3]. Về chi phí thẩm định: Ông [T](#) có nộp 5.000.000 đồng đã nộp xong và chi phí hết. Số tiền này cần buộc bà [N](#) phải nộp hoàn trả cho ông [T](#).

Về án phí, theo Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án, bà [N](#) phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 483; Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 117, Điều 122, Điều 562, Điều 287, Điều 317, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 100 và 166 Luật đất đai 2013;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông [Nguyễn Văn T](#) về việc tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản và đòi lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” với bà [Lê Thị Tuyết N](#), ông [Hoàng Thanh T1](#), [Phan Thị Ánh N1](#) và bà [Nguyễn Thị T2](#).

Buộc bà [Lê Thị Tuyết N](#), ông [Hoàng Thanh T1](#), [Phan Thị Ánh N1](#) và bà [Nguyễn Thị T2](#) liên đới trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông [Nguyễn Văn T](#). Cụ thể: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI706277 ngày cấp 31/8/2017 tại thửa đất 115 tờ bản đồ 9 [xã M, huyện Đ, tỉnh Long An](#) có diện tích 2.272,6m²; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 0265540 số vào sổ cấp giấy số CS 13418 do Sở tài nguyên và môi trường cấp ngày 20/11/2020 thuộc thửa 606 tờ bản đồ số 10 [xã M](#) diện tích 11.446,1m².

Trong trường hợp bà [Lê Thị Tuyết N](#), ông [Hoàng Thanh T1](#), [Phan Thị Ánh N1](#) và bà [Nguyễn Thị T2](#) không trả lại bản chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính nói trên cho ông [Nguyễn Văn T](#) thì ông [T](#) có quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai đăng ký cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất nói trên.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà [Phan Thị Ánh N1](#) về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” với bà [Lê Thị Tuyết N](#).

Buộc bà [Lê Thị Tuyết N](#) phải trả cho bà [Phan Thị Ánh N1](#) 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng).

3. Về chi phí thẩm định: Bà [N](#) phải nộp 5.000.000 đồng hoàn trả cho ông [T](#).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất cơ bản do [Ngân hàng N2](#) quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà [N](#) phải chịu 36.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung vào Ngân sách Nhà nước. [H](#) lại bà [N1](#) 18.000.000 đồng theo biên lai số 0006774 ngày 31/10/2023. [H](#) lại ông [T](#) 600.000 đồng theo biên ai số 0005852 và 0005851 cùng ngày 03/01/2023 tại Chi cục thi hành án huyện Đức Hòa.

5. Án xét xử công khai sơ thẩm, các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được đề yêu cầu Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm vụ án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

[Nguyễn Thị Mộng T4](#)